

Số: 45/2026/TT-BTC

Hà Nội, ngày 29 tháng 4 năm 2026

THÔNG TƯ

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 29/2020/TT-BTC ngày 17 tháng 4 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện việc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý tài sản công

Căn cứ Luật Xử lý vi phạm hành chính số 15/2012/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 54/2014/QH13, Luật số 18/2017/QH14, Luật số 67/2020/QH14, Luật số 09/2022/QH15, Luật số 56/2024/QH15 và Luật số 88/2025/QH15;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14 được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Luật số 64/2020/QH14, Luật số 07/2022/QH15, Luật số 24/2023/QH15, Luật số 31/2024/QH15, Luật số 56/2024/QH15 và Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 63/2019/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý tài sản công; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; dự trữ quốc gia; kho bạc nhà nước được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 102/2021/NĐ-CP, Nghị định số 55/2026/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 29/2025/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 166/2025/NĐ-CP;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý công sản;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 29/2020/TT-BTC ngày 17 tháng 4 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện việc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý tài sản công.

Điều 1. Bổ sung Điều 3a vào sau Điều 3

“Điều 3a. Xác định giá trị của tài sản

1. Giá trị của tài sản quy định tại điểm d khoản 1 Điều 4 Nghị định số 63/2019/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý tài sản công; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; dự trữ quốc gia; kho bạc nhà nước được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 102/2021/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2021 của Chính phủ và Nghị định số 55/2026/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2026 của Chính phủ (sau đây gọi tắt là Nghị định số 63/2019/NĐ-CP) được xác định như sau:

a) Giá trị còn lại của tài sản theo sổ kế toán. Trường hợp giá trị còn lại của tài sản bằng không (=0) thì giá trị của tài sản được tính bằng 20% nguyên giá của tài sản.

b) Trường hợp tài sản chưa được theo dõi, ghi sổ kế toán thì căn cứ vào nguồn gốc của tài sản và hồ sơ, chứng từ có liên quan (nếu có) để xác định giá trị còn lại của tài sản theo quy định của pháp luật về chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao áp dụng đối với tài sản đó.

c) Đối với tài sản không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định thì việc xác định giá trị của tài sản được thực hiện tương tự như việc xác định giá trị còn lại của tài sản cùng loại quy định tại điểm a, điểm b khoản này.

2. Trường hợp không thể áp dụng quy định tại khoản 1 Điều này làm căn cứ xác định giá trị của tài sản thì người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý tài sản công đang giải quyết vụ việc quyết định thành lập Hội đồng định giá để xác định giá trị của tài sản. Thành phần của Hội đồng thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 60 của Luật Xử lý vi phạm hành chính.

3. Nguyên tắc hoạt động của Hội đồng định giá quy định tại khoản 2 Điều này như sau:

a) Tùy theo tính chất, đặc điểm, thực trạng của tài sản cần định giá, Hội đồng định giá thực hiện khảo sát giá, thu thập thông tin liên quan đến tài sản cần định giá bằng ít nhất một trong các hình thức sau: Khảo sát giá thị trường theo giá bán buôn, giá bán lẻ của tài sản cùng loại hoặc tài sản tương tự; nghiên cứu giá tài sản do các cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định, quyết định đã được áp dụng tại địa phương; tham khảo giá do doanh nghiệp thẩm định giá cung cấp, giá trong tài liệu, hồ sơ kèm theo tài sản cần định giá, các nguồn thông tin khác về giá trị của tài sản cần định giá.

b) Hội đồng làm việc theo nguyên tắc tập thể. Phiên họp để định giá tài sản chỉ được tiến hành khi có mặt từ 2/3 số lượng thành viên của Hội đồng trở lên tham dự; trường hợp Hội đồng chỉ có 03 thành viên thì phiên họp phải có mặt đủ 03 thành viên. Chủ tịch Hội đồng điều hành phiên họp để định giá tài sản. Trước khi tiến hành phiên họp, những thành viên vắng mặt phải có văn bản gửi tới Chủ tịch Hội đồng nêu rõ lý do vắng mặt; có ý kiến về các vấn đề liên quan đến giá trị tài sản.

Hội đồng kết luận về giá trị tài sản theo ý kiến đa số bao gồm ý kiến biểu quyết, thông qua của thành viên Hội đồng có mặt tại phiên họp và ý kiến bằng văn bản của thành viên vắng mặt. Trong trường hợp có ý kiến ngang nhau thì bên có biểu quyết của Chủ tịch Hội đồng là ý kiến quyết định. Thành viên của Hội đồng có quyền bảo lưu ý kiến của mình nếu không đồng ý với kết luận về giá trị của tài sản do Hội đồng quyết định; ý kiến bảo lưu đó được ghi vào Biên bản định giá tài sản.

c) Hội đồng phải lập Biên bản về việc định giá tài sản, phản ánh đầy đủ và trung thực toàn bộ quá trình định giá tài sản. Biên bản phải được lưu trong hồ sơ định giá tài sản.

Nội dung chính của Biên bản định giá tài sản gồm: Họ, tên Chủ tịch Hội đồng và các thành viên của Hội đồng; họ, tên những người tham dự phiên họp định giá tài sản (nếu có); thời gian, địa điểm tiến hành việc định giá tài sản; kết quả khảo sát giá, thu thập thông tin liên quan đến tài sản cần định giá; ý kiến của các thành viên của Hội đồng; ý kiến của những người tham dự phiên họp định giá tài sản (nếu có); kết quả biểu quyết của Hội đồng; thời gian, địa điểm hoàn thành việc định giá tài sản; chữ ký của Chủ tịch Hội đồng và các thành viên của Hội đồng.

d) Hội đồng định giá chấm dứt hoạt động sau khi hoàn thành nhiệm vụ quy định tại Quyết định thành lập Hội đồng. Các trường hợp phát sinh sau khi Hội đồng chấm dứt hoạt động sẽ do cơ quan của người có thẩm quyền thành lập Hội đồng chủ trì xử lý.

4. Người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý tài sản công đang giải quyết vụ việc có trách nhiệm xác định giá trị của tài sản quy định tại khoản 1 Điều này. Cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính có trách nhiệm phối hợp với Hội đồng định giá quy định tại khoản 2 Điều này để xác định giá trị của tài sản.

5. Việc tính giá trị còn lại của tài sản để xác định giá trị vượt quy định tại điểm a khoản 7 Điều 8 Nghị định số 63/2019/NĐ-CP trong trường hợp chưa có quy định của pháp luật về chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao áp dụng đối với tài sản đó được thực hiện theo quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều này.

Điều 2. Thay thế, bãi bỏ một số cụm từ, bãi bỏ một số khoản

1. Thay thế cụm từ “lĩnh vực quản lý, sử dụng tài sản công” bằng cụm từ “lĩnh vực quản lý tài sản công” tại tên Thông tư, tên Chương II và tại Điều 1, Điều 2, Điều 3.

2. Thay thế cụm từ “Tổ chức chính trị - xã hội” bằng cụm từ “Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (bao gồm cả tổ chức chính trị - xã hội và các hội quần chúng được Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ trực thuộc Mặt trận Tổ quốc Việt Nam)” tại điểm đ khoản 1 Điều 2, tên Điều 6, khoản 1 Điều 6.

3. Thay thế cụm từ “khoản 3 Điều 6 Nghị định số 63/2019/NĐ-CP” bằng cụm từ “khoản 1 Điều 6 Nghị định số 63/2019/NĐ-CP” tại khoản 3 Điều 4.

4. Thay thế cụm từ “khoản 2 Điều 8 Nghị định số 63/2019/NĐ-CP” bằng cụm từ “khoản 4 Điều 8 Nghị định số 63/2019/NĐ-CP” tại khoản 1 Điều 6.

5. Thay thế cụm từ “Nghị định số 29/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định trình tự, thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và xử lý đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân” bằng cụm từ “Nghị định số 77/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định thẩm quyền, thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và xử lý đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Nghị định số 286/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 11 năm 2025 của Chính

phù sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực quản lý, sử dụng tài sản công” tại khoản 1 Điều 10.

6. Bãi bỏ cụm từ “đầu tư,” tại tên Điều 4, khoản 3 Điều 4.

7. Bãi bỏ cụm từ “cơ quan của tổ chính trị - xã hội” tại khoản 1 Điều 6.

8. Bãi bỏ khoản 1, khoản 2 Điều 4, khoản 1 Điều 5, khoản 1, khoản 2 Điều 8, khoản 2 Điều 9.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 6 năm 2026.

2. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật dẫn chiếu tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản quy phạm pháp luật khác thì thực hiện theo quy định tại văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

3. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan trực thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thực hiện theo quy định tại Thông tư này. /.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Văn phòng Trung ương Đảng và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc Hội;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật (Bộ Tư pháp);
- Công báo;
- Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ Tài chính;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, QLCS. (4.0.b) *Am*

KT. BỘ TRƯỞNG

THỦ TRƯỞNG



Tạ Anh Tuấn